**Mẫu số 01. Đơn xin giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*..., ngày..... tháng .....năm ....*

ĐƠN [[1]](#footnote-2)….

***Kính gửi***: Ủy ban nhân dân **[[2]](#footnote-3)** ...................

1. Người xin giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất [[3]](#footnote-4)

.....................................................................................................................................

2. Địa chỉ/trụ sở chính:................................................................................................

3. Địa chỉ liên hệ:...................................….................……………………………….

4. Địa điểm khu đất:...................................................................................................

5. Diện tích (m2):........................................................................................................

6. Để sử dụng vào mục đích: [[4]](#footnote-5).....................................................................................

7. Thời hạn sử dụng:………………………………………..........…………………..

8. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

Các cam kết khác (nếu có)...........................................................................................

.....................................................................................................................................

**Người làm đơn**

*(ký và ghi rõ họ tên)*

**Mẫu số 02. Quyết định giao đất**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

UỶ BAN NHÂN DÂN … CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .... *..., ngày..... tháng .....năm ....*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao đất** ...

**ỦY BAN NHÂN DÂN** ...

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày… tháng …năm …;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của ……được phê duyệt tại Quyết định số ……….. của Ủy ban nhân dân ………;

Xét đề nghị của Sở (Phòng) Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ... ngày…tháng…năm….. ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Giao cho *… (ghi tên và địa chỉ của người được giao đất)* …m2

m22222 đất tại xã/phường/thị trấn ..., huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh..., tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương ... để sử dụng vào mục đích ....

Thời hạn sử dụng đất là ... , kể từ ngày… tháng … năm … ([[5]](#footnote-6))

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ... và đã được .... thẩm định.

Hình thức giao đất ([[6]](#footnote-7)):……………………………………….

Giá đất, tiền sử dụng đất phải nộp ……….…(đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất).([[7]](#footnote-8))

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có): ………....…………

**Điều 2:** Giao …………………….tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho người được giao đất nộp tiền sử dụng đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật;

2. Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;

3. Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định;

4. Chỉnh lý hồ sơ địa chính.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân ……….. ... và người được giao đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân………………. chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của ….../.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số: 01/TMĐN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## TỜ KHAI TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

**[01] Kỳ tính thuế:** Năm ....

[02] Lần đầu 🗆 [03] Bổ sung lần thứ 🗆

|  |  |
| --- | --- |
| **[04] Tên người nộp thuế:** | |
| [05] Mã số thuế: |
| [06] Địa chỉ: |
| [07] Điện thoại: [08] Fax: [09] Email: |
| [**10] Đại lý thuế (nếu có) :** | |
| [11] Mã số thuế: | |
| [12] Địa chỉ: | |
| [13] Quận/huyện: [14] Tỉnh/Thành phố: | |
| [15] Điện thoại: [16] Fax: [17] Email: . | |
| [18] Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày .. | |
| **1. Văn bản của cấp có thẩm quyền về việc cho thuê đất, thuê mặt nước (hoặc chuyển từ giao đất sang cho thuê đất, gia hạn cho thuê đất, thuê mặt nước...):** | |
| 1.1. Quyết định số ............ ngày ..... tháng .... năm ..... của ........ |
| 1.2. Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước số: …….. ngày ........ tháng ...... năm ...... |
| **2. Đặc điểm đất/mặt nước thuê:** | |
| 2.1. Địa chỉ thửa đất/mặt nước thuê: |
| 2.2.Vị trí thửa đất/mặt nước |
| 2.3. Mục đích sử dụng: |
| 2.4. Diện tích: |
| 2.5.Thời điểm được thuê đất ( *theo ngày ghi trên quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*):……………….  Ngày được bàn giao sử dụng: ……….. *(áp dụng trong trường hợp ngày ghi trên quyết định cho thuê đất, mặt nước khác với ngày được bàn giao sử dụng)* |
| **3. Diện tích đất, mặt nước phải nộp tiền thuê(m2) :** | |
| 3.1. Đất/mặt nước dùng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: |
| 3.2. Đất xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng để cho thuê: |
| 3.3. Đất xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề: |
| 3.4. Đất/ mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản |
| 3.5. Đất/mặt nước dùng vào mục đích khác |
| **4. Thời gian thuê :** |
| **5. Các khoản tiền được giảm trừ tiền thuê đất, mặt nước (nếu có):** | |
| 5.1. Số tiền thực tế bồi thường, hỗ trợ về đất: ............................... đồng |
| 5.2. Số tiền sử dụng đất đã nộp trước (nếu có): ..............................đồng |
| 5.3. Đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất (lý do được miễn, giảm): |
|  |
| **6. Hình thức nộp tiền thuê đất:** |
| 6.1. Nộp một lần cho cả thời gian thuê: 🗆 | |
| 6.2. Nộp hàng năm: 🗆 | |
| **7. Hồ sơ, chứng từ kèm theo chứng minh thuộc đối tượng được trừ hoặc miễn, giảm tiền thuê đất (nếu bản sao thì phải có công chứng nhà nước):** | |
|  | |
|  | |
|  | |
| Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./. | |
| |  |  | | --- | --- | | **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  Họ và tên:  Chứng chỉ hành nghề số: | *...........,Ngày......... tháng........... năm..........*  **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**  **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))* | | |

***Ghi chú****: Tại Mục [5], tùy theo hình thức nộp tiền thuê đất,**mặt nước đánh dấu X vào ô 🗆 tương ứng.*

**Mẫu số: 01/TSDĐ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## *TỜ KHAI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT*

**[01] Kỳ tính thuế:** Theo từng lần phát sinh 🗆

[02] Lần đầu 🗆 [03] Bổ sung lần thứ 🗆

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. Tên tổ chức, cá nhân sử dụng đất (SDĐ):** | | |
| **1.1. Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền SDĐ:** | | |
| 1.2. Điện thoại liên hệ (nếu có): Fax email: | | |
| **1.3 Đại lý thuế (nếu có) :.....................................................................................** | | |
| **1.4. Mã số thuế: .............................................................................................** | | |
| 1.5. Địa chỉ: ................................................................................................... | | |
| 1.6. Quận/huyện: ................... Tỉnh/Thành phố: ..................................... | | |
| 1.7. Điện thoại: ..................... Fax: .................. Email: .................. | | |
| 1.8. Hợp đồng đại lý thuế số :................................ngày................................................. | | |
| **2. Giấy tờ về quyền SDĐ (quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai), gồm:** | | |
|  | | |
|  | | |
| **3. Đặc điểm thửa đất:** | | |
| 3.1. Địa chỉ thửa đất: | | |
| Số nhà …. Ngõ (ngách, hẻm, …) Đường phố …. phường (xã, thị trấn)…................. Quận (huyện)…................. ......Tỉnh (Thành phố)….. | | |
| 3.2. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm): | | |
| 3.3. Loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng: | | |
| 3.4. Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng: | | |
| 3.5. Thời điểm được quyền sử dụng đất: ngày.......... tháng...........năm........ | | |
| 3.6. Nguồn gốc sử dụng đất: | | |
| **4. Diện tích nộp tiền sử dụng đất (m2):** | | |
| 4.1.Đất ở tại nông thôn: | |
| a) Trong hạn mức giao đất ở:  Trong đó:  Diện tích trong hạn mức giao đất ở lựa chọn tính giá UBND cấp tỉnh quy định (nếu có): |
| b) Ngoài hạn mức giao đất ở: |
| 4.2. Đất ở tại đô thị: | |
| a) Diện tích sử dụng riêng:  Trong đó:  Diện tích trong hạn mức giao đất ở lựa chọn tính giá UBND cấp tỉnh quy định (nếu có): |
| b) Diện tích sử dụng chung: |
| 4.3. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: | |
| 4.4. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối: | |
| **5. Các khoản được giảm trừ tiền SDĐ hoặc thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất (nếu có):** | | |
| 5.1. Số tiền thực tế bồi thường thiệt hại, hỗ trợ về đất: | |
| 5.2. Số tiền sử dụng đất, thuê đất đã nộp trước (nếu có): | |
| 5.3. Miễn, giảm tiền sử dụng đất (ghi rõ căn cứ văn bản quy phạm pháp luật áp dụng) | |
|  | | |
|  | | |
|  | | |
|  | | |
| **6. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm (hoặc giảm trừ) tiền sử dụng đất (nếu bản sao thì phải có công chứng) và các chứng từ về chi phí bồi thường đất, hỗ trợ đất, chứng từ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp trước...** | | |
|  | | |
|  | | |
|  | | |
|  | | |
| Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./. | | |
|  | | |
| |  |  | | --- | --- | | **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  Họ và tên:  Chứng chỉ hành nghề số: | *...,Ngày......... tháng........... năm..........*  **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**  **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))* | | | |

**Mẫu số: 01**

*(Ban hành kèm theo Kèm theo Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

**TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ NHÀ, ĐẤT**

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh □

[02] Lần đầu □                   [03] Bổ sung lần thứ □

[04] Tên người nộp thuế: .........................................................................................

[05] Mã số thuế: ......................................................................................................

[06] Địa chỉ: .............................................................................................................

[07] Quận/huyện: ………………. [08] Tỉnh/Thành phố: ......................................

[09] Điện thoại: …………… [10] Fax: ……………….. [11] Email: .....................

[12] Đại lý thuế; hoặc Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay theo quy định của pháp luật (nếu có):

[13] Mã số thuế: .......................................................................................................

[14] Địa chỉ: .............................................................................................................

[15] Quận/huyện: …………… [16] Tỉnh/Thành phố: ............................................

[17] Điện thoại: …………… [18] Fax: ………………. [19] Email: ......................

[20] Hợp đồng đại lý thuế, số: …………………………. ngày ..............................

**ĐẶC ĐIỂM NHÀ ĐẤT:**

1. Đất: ......................................................................................................................

1.1. Địa chỉ thửa đất: ................................................................................................

1.2. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm):

1.3. Mục đích sử dụng đất: ......................................................................................

1.4. Diện tích (m2): .................................................................................................

1.5. Nguồn gốc nhà đất: (đất được Nhà nước giao, cho thuê; đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng cho):

a) Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao QSDĐ:

Địa chỉ người giao QSDĐ: ......................................................................................

b) Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao QSDĐ ngày ……… tháng …… năm ……

1.6. Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có):

2. Nhà:

2.1. Cấp nhà:……………….. Loại nhà: .............................................

2.2. Diện tích nhà (m2 sàn xây dựng): .....................................................................

2.3. Nguồn gốc nhà: ................................................................................................

a) Tự xây dựng:

- Năm hoàn công (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà): ...............................................

b) Mua, thừa kế, tặng cho:

- Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà: Ngày ……….. tháng ……. năm………

2.4. Giá trị nhà (đồng):

3. Giá trị nhà, đất thực tế nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho (đồng):

...............................................................................................................................

4. Tài sản thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ (lý do):

..................................................................................................................................

5. Giấy tờ có liên quan, gồm:

- ...............................................................................................................................

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
| **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  Họ và tên:  Chứng chỉ hành nghề số: | *…., ngày …. tháng …. năm ….* **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))* |
| Hoặc**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY**  Họ và tên: |  |

**Mẫu số: 02**

*(Ban hành kèm theo Kèm theo Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

**TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ***(Áp dụng đối với tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất))*

[01] Kỳ tính thuế: □ Theo từng lần phát sinh

[02] Lần đầu: □          [03] Bổ sung lần thứ □

**A. PHẦN NGƯỜI NỘP THUẾ TỰ KÊ KHAI:**

[04] Tên người nộp thuế (Chủ sở hữu, sử dụng tài sản): .....................................

[05] Mã số thuế (nếu có): ..................................................................................

[06] Địa chỉ: .......................................................................................................

[07] Quận/huyện: ……………. [08] Tỉnh/thành phố: ..................................

[09] Điện thoại:………. [10] Fax: ……………. [11] Email: ...............................

[12] Đại lý thuế; hoặc Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay theo quy định của pháp luật (nếu có):

[13] Mã số thuế: ......................................................................................................

[14] Địa chỉ: ...........................................................................................................

[15] Quận/huyện: ………….. [16] Tỉnh/Thành phố: ..........................................

[17] Điện thoại: ……………….. [18] Fax: ……….. [19] Email: ......................

[20] Hợp đồng đại lý thuế, số: …………………………. ngày ...............................

**I. ĐẶC ĐIỂM TÀI SẢN:**

1. Loại tài sản (ví dụ: Ô tô, xe máy, tàu thuyền...): ..............................................

2. Nhãn hiệu: ............................................................................................................

3. Số loại hoặc tên thương mại: ................................................................................

4. Nước sản xuất: ......................................................................................................

5. Năm sản xuất: ......................................................................................................

6. Thể tích làm việc: ................................................... .........................................

7. Trọng tải (hoặc công suất): .................................................................................

8. Số người cho phép chở (kể cả lái xe): ................................................................

9. Công thức bánh xe: .............................................................................................

10. Chất lượng tài sản: ............................................................................................

11. Số máy: .............................................................................................................

12. Số khung: ..........................................................................................................

13. Biển kiểm soát: .................................................................................................

14. Số đăng ký: ......................................................................................................

15. Trị giá tài sản (đồng): .......................................................................................

(Viết bằng chữ: ..................................................................................................... )

**II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN:**

1. Tổ chức, cá nhân giao tài sản: ............................................................................

2. Địa chỉ: ...............................................................................................................

3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển dịch tài sản: .......................................................

**III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ** (lý do):

.................................................................................................................................

**IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM:**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
| **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  Họ và tên:  Chứng chỉ hành nghề số: | *…., ngày …. tháng …. năm ….* **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))* |
| Hoặc**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY**  Họ và tên: |  |

**Mẫu số: 01/TK-SDDPNN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

***(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân)***

[**01**]  **Kỳ tính thuế:** Năm .....

[02] lần đầu: □ [03] bổ sung lần thứ: □

**I/ PHẦN NGƯỜI NỘP THUẾ TỰ KHAI**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Người nộp thuế** [04] Họ và tên: | | | | | |
| [05] Ngày tháng năm sinh: [06] Mã số thuế: | | | | | |
| [07] Số CMND/hộ chiếu: [08] Ngày cấp: [09] Nơi cấp: | | | | | |
| [10] Địa chỉ cư trú: | | | | | |
| [10.1] Tổ/thôn: | | | [10.2] Phường/xã/thị trấn: | | |
| [10.3] Quận/huyện: | | | [10.4] Tỉnh/Thành phố: | | |
| [11] Địa chỉ nhận thông báo thuế:  [12] Số tài khoản-tại ngân hàng (nếu có): | | | [11.1] Điện thoại: | | |
| **2. Đại lý thuế (nếu có)** [13] Tên tổ chức: | | | | | |
| [14] Mã số thuế: | | | | | |
| [15] Địa chỉ nhận thông báo thuế: | | | | | |
| [15.1] Phường/xã/thị trấn: | | | | | |
| [15.2] Quận/huyện: [15.3] Tỉnh/Thành phố: | | | | | |
| [15.4] Điện thoại: Fax: Email: | | | | | |
| [15.5] Hợp đồng đại lý thuế: Số hợp đồng: Ngày: .../.../..... | | | | | |
| **3. Thửa đất chịu thuế** | |  | | | |
| [16] Địa chỉ: | |  | | [17] Tổ/Thôn: | |
| [18] Phường/xã/thị trấn: | | [19] Quận/huyện: | | [20] Tỉnh/Thành phố: | |
| [21] Là thửa đất duy nhất: [22] Đăng ký kê khai tổng hợp tại (quận/huyện): | | | | | |
| [23] Đã có giấy chứng nhận: Số giấy chứng nhận: | | | | | [23.1] Ngày cấp: |
| [23.2] Thửa đất số: | | [23.3] Tờ bản đồ số: | | | |
| [23.4] Diện tích đất phi nông nghiệp ghi trên GCN: | | [23.5] Mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp  (đất ở, đất sản xuất kinh doanh...): | | | |
| [24] Tổng diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp*:* | | | | | |
| 24.1] | Diện tích đất sử dụng đúng mục đích: | | | | |
| [24.2] | Diện tích đất sử dụng sai mục đích /chưa sử dụng theo đúng quy định: | | | | |
| [24.3] Hạn mức (nếu có): | | | | | |
| [24.4] | Diện tích đất lấn, chiếm: | | | | |
| [25] Chưa có giấy chứng nhận: □ [25.1] Diện tích: | | | | | |
| [25.2] Mục đích đang sử dụng: | | | | | |
| **4. [26] Đối với đất ở nhà chung cư** (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng): | | | | | |
| [26.1] Loại nhà: [26.2] Diện tích: [26.3] Hệ số phân bổ: | | | | | |
| **5. [27] Trường hợp miễn, giảm thuế:** (ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách,...)......... | | | | | |
| **6. Đăng ký nộp thuế:**  □ Nộp thuế một lần trong năm  □ Nộp thuế theo 2 lần trong năm  □ Nộp cho cả thời kỳ ổn định: năm: .... | | | | | |

*.... , Ngày .... tháng ..... năm .....*

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

Họ và tên: **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Chứng chỉ hành nghề số:.......... *Ký tên, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

**II/ PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Người nộp thuế** [28] Họ và tên: | | | | | | | |
| [29] Ngày tháng năm sinh: [30] Mã số thuế: | | | | | | | |
| [31] Số CMND/hộ chiếu: [32] Ngày cấp: [33] Nơi cấp: | | | | | | | |
| **2. Thửa đất chịu thuế** | |  | | | | | |
| [34] Địa chỉ: | |  | | | | [35] Tổ/Thôn: | |
| [36] Phường/xã/thị trấn: | | [37] Quận/huyện: | | | | [38] Tỉnh/Thành phố: | |
| [39] Đã có giấy chứng nhận □ Số GCN: | | | | | | [39.1] Ngày cấp: | |
| [39.2] Thửa đất số: | | [39.3] Tờ bản đồ số: | | | |  | |
| [39.4] Diện tích đất phi nông  nghiệp ghi trên GCN: | | | [39.5] Diện tích thực tế sử dụng cho  mục đích phi nông nghiệp: | | | | | |
| [39.6] Mục đích sử dụng: | |  | | | | [39.7] Hạn mức:  *(Hạn mức tại thời điểm cấp GCN)* | |
| [40] Chưa có giấy chứng nhận: □ [40.1] Diện tích: | | | | | | | |
| [40.2] Mục đích đang sử dụng: | | | | | | | |
| **3. Trường hợp miễn, giảm thuế: [41]** (ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách ...) | | | | | | | |
| **4. Căn cứ tính thuế** | | | | | | | |
| [42] Diện tích đất thực tế sử dụng: | |  | | | | [43] Hạn mức tính thuế: | |
| [44] Thông tin xác định giá đất: | | [44.1] Loại đất: | | | | | |
| [44.2] Tên đường/vùng: | | | |  | | | |
| [44.3] Đoạn đường/khu vực: | | | |  | | | |
| [44.4] Loại đường: | | | | [44.5] Vị trí/hạng: | | | |
| [44.6] Giá đất: | | | | [44.7] Hệ số (đường/hẻm): | | | |
| [44.8] Giá 1 m2 đất *(Giá đất theo mục đích sử dụng)*: | | | |  | | | |
| **5. Diện tích đất tính thuế** | | | | | | | |
| **5.1.** Đất ở (*Tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)*  Tính trên diện tích có quyền sử dụng: | | | | | | | |
| [45] Diện tích trong hạn mức *(thuế suất: 0,03%)* | [46] Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức *(thuế suất: 0,07%)* | | | | | | [47] Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức *(thuế suất 0,15%)* |
| ... | ... | | | | | | ... |
| **5.2.** Đất ở nhà chung cư (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng): | | | | | | | |
| [48] Diện tích: | | | | | [49] Hệ số phân bổ: | | |
| **5.3.** [50] Diện tích đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích: | | | | | | | |
| **5.4.** Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định: | | | | | | | |
| [51] Diện tích: ................[52] Mục đích thực tế đang sử dụng: .......................................................  [53] Hệ số phân bổ *(đối với nhà chung cư)*: | | | | | | | |
| **5.5.** Đất lấn chiếm | | | | | | | |
| [54] Diện tích: ............... [55] Mục đích thực tế đang sử dụng: ............................................................  [56] Hệ số phân bổ *(đối với nhà chung cư)*: | | | | | | | |

*Ngày .... tháng..... năm..... Ngày .... tháng..... năm.....*

**Cán bộ địa chính xã /phường CHỦ TỊCH UBND XÃ /PHƯỜNG**

*(Ký tên , ghi rõ họ tên) (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

1. Ghi rõ đơn xin giao đất hoặc xin thuê đất hoặc xin chuyển mục đích sử dụng đất [↑](#footnote-ref-2)
2. Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất [↑](#footnote-ref-3)
3. Ghi rõ họ, tên cá nhân xin sử dụng đất/cá nhân đại diện cho hộ gia đình/cá nhân đại diện cho tổ chức; ghi thông tin về cá nhân (số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu…); ghi thông tin về tổ chức (Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…) [↑](#footnote-ref-4)
4. Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy chứng nhận đầu tư hoặc cấp văn bản chấp thuận đầu tư [↑](#footnote-ref-5)
5. () Ghi: đến ngày… tháng … năm …đối với trường hợp giao đất có thời hạn. [↑](#footnote-ref-6)
6. () Ghi rõ các trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất…. [↑](#footnote-ref-7)
7. () Đối với trường hợp không ban hành riêng quyết định phê duyệt giá đất cụ thể. [↑](#footnote-ref-8)